

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 11 – 10 – 2019

V/v tranh chấp về hôn nhân và gia
đình ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Hồng Biên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Liệt

Bà Nguyễn Thị Thanh Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Thanh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 11 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 192/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1986.

Địa chỉ cư trú: Số 340, ấp TTA, xã TP, huyện TB, tỉnh ĐT.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1986.

Địa chỉ cư trú: Số 340, ấp TTA, xã TP, huyện TB, tỉnh ĐT.

Chị Nguyễn Thị Kim N, anh Nguyễn Văn T có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Chị Nguyễn Thị Kim N và anh Nguyễn Văn T kết hôn năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TP, huyện TB, tỉnh ĐT vào ngày 30/5/2006. Hôn nhân giữa chị N và anh T được xây dựng trên cơ sở tự tìm hiểu.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012, phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng ý kiến, không hòa hợp trong cuộc

sống. Vợ chồng ly thân từ tháng 10/2018 đến nay, khoảng thời gian sống ly thân vợ chồng không có hàn gắn tình cảm với nhau.

Nay chị Nguyễn Thị Kim N yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Thu N1, sinh ngày 12/6/2007 và Nguyễn Thu S, sinh ngày 16/01/2010. Hiện nay, cháu N1 và cháu S đang sống chung với anh T. Sau khi ly hôn, chị N yêu cầu nuôi con chung tên Nguyễn Thu S, sinh ngày 16/01/2010, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Chị N đồng ý để anh T tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Thu N1, sinh ngày 12/6/2007, chị N không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh Nguyễn Văn T thống nhất, chị Nguyễn Thị Kim N và anh Nguyễn Văn T kết hôn năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TP, huyện TB, tỉnh ĐT vào ngày 30/5/2006. Hôn nhân giữa chị N và anh T được xây dựng trên cơ sở tự tìm hiểu.

Anh T thống nhất, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012, phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng ý kiến, không hòa hợp trong cuộc sống. Vợ chồng ly thân từ tháng 10/2018 đến nay, khoảng thời gian sống ly thân vợ chồng không có hàn gắn tình cảm với nhau.

Nay anh Nguyễn Văn T đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị Kim N.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Thu N1, sinh ngày 12/6/2007 và Nguyễn Thu S, sinh ngày 16/01/2010. Hiện nay, cháu N1 và cháu S đang sống chung với anh T. Sau khi ly hôn, anh T yêu cầu tiếp tục nuôi hai con chung tên Nguyễn Thu S, sinh ngày 16/01/2010 và Nguyễn Thu N1, sinh ngày 12/6/2007, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Trích lục kết hôn (Bản sao).
- Trích lục khai sinh của Nguyễn Thu N1 và Nguyễn Thu S (Bản sao).
- Bản khai của cháu Nguyễn Thu N1 và Nguyễn Thu S (Bản chính).
- Xác nhận của Trường tiểu học TP2 và Xác nhận của Trường trung học cơ sở TP (Bản chính).
- Đơn xin xác nhận (Bản chính, viết tay, UBND xã TP xác nhận ngày 17/7/2019).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim N và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “*V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Nguyễn Văn T cư trú tại số 340, ấp TTA, xã TP, huyện TB, tỉnh ĐT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim N và anh Nguyễn Văn T thống nhất thuận tình ly hôn.

Xét thấy, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012, phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng ý kiến, không hòa hợp trong cuộc sống. Vợ chồng ly thân từ tháng 10/2018 đến nay, khoảng thời gian sống ly thân vợ chồng không có hàn gắn tình cảm với nhau. Như vậy, hôn nhân giữa chị Kim N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Ngoài ra, chị N và anh T thống nhất thuận tình ly hôn, việc thuận tình ly hôn giữa chị N và anh T không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội và phù hợp theo quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình nên được công nhận.

[2.2] Về con chung: Chị N yêu cầu nuôi con chung tên Nguyễn Thu S, sinh ngày 16/01/2010, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Chị N đồng ý để anh T tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Thu N1, sinh ngày 12/6/2007, chị N không cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, hiện nay anh T đang trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thu S và cháu Nguyễn Thu N1. Ngoài ra, anh T có tạo điều kiện để cháu S theo học tại Trường tiểu học TP 2 và cháu N1 được theo học tại Trường trung học cơ sở TP, được xác nhận của nhà trường. Mặt khác, anh T có nghề sửa xe và làm ruộng, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã TP, thu nhập hàng tháng đảm bảo việc nuôi dưỡng cháu S và cháu N1. Tại bản khai ngày 08/7/2019, cháu N1 và cháu S đều có nguyện vọng sống chung với anh T. Chị N yêu cầu nuôi cháu S nhưng chị N không chứng minh được chị N đủ điều kiện trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu S. Do đó, để tránh việc thay đổi môi trường sống, học tập cần giao cháu S và cháu N1 cho anh T nuôi dưỡng. Cho nên, chị N yêu cầu nuôi con chung cháu Nguyễn Thu S, sinh ngày 16/01/2010, không yêu cầu cấp dưỡng là không có căn cứ chấp nhận.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh T không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Kim N và anh T xác định là không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] Xét ý kiến của anh Nguyễn Văn T về việc yêu cầu tiếp tục nuôi hai con chung tên Nguyễn Thu S, sinh ngày 16/01/2010 và Nguyễn Thu N1, sinh ngày 12/6/2007, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, cũng như phần phân tích nêu trên, ý kiến của anh Nguyễn Văn T là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim N phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim N.

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kim N và anh Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thu S, sinh ngày 16/01/2010 và Nguyễn Thu N1, sinh ngày 12/6/2007 cho Nguyễn Văn T nuôi dưỡng đến khi Thu N1 và Thu S thành niên, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con, do anh T không yêu cầu.

Chị Kim N và anh T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Không có yêu cầu, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BH/2018/0003832 ngày 08/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Như vậy, chị Nguyễn Thị Kim N đã nộp xong tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- UBND xã TP, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Văn Hồng Biên